



Mẫu số B01 - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01 - QM. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý II năm 2016/ Quarter II 2016


Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ đầu tư giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund (MBVF)
Ngày 08 tháng 07 năm 2016
8-Jul-16

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2016 Year 2016		Năm 2015 Year 2015	
			Quý II Quarter II	Số lũy kế Year-to-date	Quý II Quarter II	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		4,699,634,710	6,126,457,668	2,585,914,177	1,508,907,539
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		813,015,000	813,015,000	1,281,184,000	1,281,191,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		301,002,710	506,108,468	419,927,777	831,620,139
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		2,402,509,394	3,405,923,664	1,074,650,504	1,718,571,910
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		1,183,107,606	1,401,410,536	(189,848,104)	(2,322,475,510)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		102,813,793	178,668,596	148,510,899	167,224,145
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		102,813,793	178,668,596	148,510,899	167,224,145
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		102,813,793	178,668,596	148,510,899	167,224,145
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		537,789,193	961,467,354	513,116,221	939,669,497
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		313,843,308	525,347,831	311,101,997	577,285,375
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		44,370,837	84,718,272	49,015,430	72,092,984
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		30,000,000	60,000,000	26,800,000	44,800,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		9,610,000	17,310,000	18,700,000	21,200,000
Chi phí thanh toán cho VSD Fees paid to VSD	20.2.3		4,760,837	7,408,272	3,515,430	6,092,984



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2016 Year 2016		Năm 2015 Year 2015	
			Quý II Quarter II	Số lũy kế Year-to-date	Quý II Quarter II	Số lũy kế Year-to-date
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		37,435,482	53,935,482	14,740,000	24,640,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	99,000,000	42,460,001	65,560,001
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		26,400,000	52,800,000	26,400,000	52,800,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		12,033,879	24,067,758	9,050,132	18,000,817
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		54,205,687	121,598,011	60,348,661	129,290,320
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		46,099,999	99,035,483	52,483,871	117,903,226
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	7,840,000	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.03		2,486,338	4,972,678	2,493,153	4,958,907
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.04		5,619,350	9,276,850	5,371,637	6,428,187
Chi phí khác Other expenses	20.10.05		-	473,000	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		4,059,031,724	4,986,321,718	1,924,287,057	402,013,897
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		4,059,031,724	4,986,321,718	1,924,287,057	402,013,897
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		2,875,924,118	3,584,911,182	2,114,135,161	2,724,489,407
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		1,183,107,606	1,401,410,536	(189,848,104)	(2,322,475,510)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		4,059,031,724	4,986,321,718	1,924,287,057	402,013,897


 Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank
 Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
 Lê Sỹ Hoàng
 Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán


 Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company
 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
 Đoàn Kim Dung
 Giám đốc tài chính



Mẫu số B02 - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

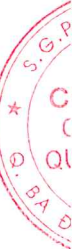
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016/ As at 30 June 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ đầu tư giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund (MBVF)
Ngày 08 tháng 07 năm 2016
8-Jul-16

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 As at 30 Jun 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2016 As at 31 Mar 2016
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110	6.1	38,206,192,028	56,258,258,902
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		8,206,192,028	21,258,258,902
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		30,000,000,000	35,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120	6.2	49,133,719,400	40,955,949,400
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		49,133,719,400	40,955,949,400
Cổ phiếu Shares	121.1		49,133,719,400	40,955,949,400
Trái phiếu Bonds	121.3		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		728,893,889	1,762,101,276
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	1,713,905,291
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		728,893,889	47,604,735
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		728,893,889	47,604,735
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	591,250
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		88,068,805,317	98,976,309,578
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		703,293,360	10,879,424,695



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 As at 30 Jun 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2016 As at 31 Mar 2016
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		47,985,126	402,980,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		1,620,522	214,809
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		105,500	105,500
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316	6.3	75,140,435	103,755,703
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.1		24,067,758	48,333,879
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.2		46,099,999	52,935,484
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.3		4,972,678	2,486,340
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	20,000,000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		169,526,198	142,364,876
Phải trả phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		105,241,198	80,264,876
Phải trả phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		10,000,000	10,000,000
Phải trả phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
Phải trả phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		16,500,000	5,500,000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		19,800,000	26,400,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		1,485,000	3,700,000
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		997,671,141	11,548,845,583
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẾM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	6.4	87,071,134,176	87,427,463,995
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	6.4	74,738,999,400	78,726,005,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	6.4	178,534,301,600	174,886,865,800
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	6.4	(103,795,302,200)	(96,160,860,800)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	6.4	922,459,027	1,350,814,970
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	6.5	11,409,675,749	7,350,644,025
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		11,650	11,105
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		4,515,227,682	4,515,227,682
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the year	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		4,515,227,682	4,515,227,682

NG
JU
VI
TER
AM)
-TP

- 53 -
CÔNG TY
PH
JAN L
Y ĐAU
MB
TH - TP

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 As at 30 Jun 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2016 As at 31 Mar 2016
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		7,473,899.94	7,872,600.50

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
 Lê Sỹ Hoàng
 Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
 Đoàn Kim Dung
 Giám đốc tài chính





Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý II năm 2016/ Quarter II 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Quỹ đầu tư giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund (MBVF)

Ngày 08 tháng 07 năm 2016

8-Jul-16

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2016 Quarter II 2016	Quý I năm 2016 Quarter I 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(46,728,230,000)	(21,762,715,000)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		33,691,697,000	17,858,207,800
Cổ tức đã nhận Dividend received	03		189,010,000	535,332,000
Tiền lãi đã thu Interest received	04		243,718,556	216,171,342
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05		-	-
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for opened-end fund fee	06		(539,243,139)	(399,987,590)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07		-	-
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee)	08		(120,659,837)	(61,002,506)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09		591,250	-
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10		-	(591,250)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư Net cash flows used in investing activities	20		(13,263,116,170)	(3,614,585,204)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		3,812,020,000	40,318,000,000
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21.1		4,215,000,000	40,318,000,000
Tiền chi thanh toán phí phát hành chứng chỉ quỹ mở (Thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ) Proceeds from/Payment for subscription of fund units (Due to AP, Fund Management Companies)	21.2		(402,980,000)	-
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(8,600,970,704)	(8,584,226,327)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Nhà Đầu tư) Payment for redemption of fund units (Payment to Investors)	22.1		(8,599,200,337)	(8,584,224,191)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ, thuế) Payment for redemption of fund units (Due to AP, Fund Management Companies, tax)	22.2		(1,770,367)	(2,136)
Tiền vay gốc Loan - principal	23		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24		-	-
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	30		(4,788,950,704)	31,733,773,673
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		(18,052,066,874)	28,119,188,469
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50			



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2016 Quarter II 2016	Quý I năm 2016 Quarter I 2016
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		56,258,258,902	28,139,070,433
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		56,238,153,402	28,138,964,933
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		20,000,000	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		105,500	105,500
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		38,206,192,028	56,258,258,902
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		38,206,086,528	56,238,153,402
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	20,000,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		105,500	105,500
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(18,052,066,874)	28,119,188,469
			-	-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Đoàn Kim Dung
Giám đốc tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2016/ Quarter II 2016

1.	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB MB Capital Management Joint Stock Company
2.	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3.	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ đầu tư giá trị MB Capital MB Capital Value Fund (MBVF)
4.	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 08 tháng 07 năm 2016 08 July 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ

- 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 16/CGN-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2004. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ MBVF được phép phát hành 50,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
- 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/04/2014 theo giấy chứng nhận số 10/GCN-UBCK
- 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 8, tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội
- 1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Ban hành lần đầu năm 2014, sửa đổi bổ sung tháng 4 năm 2016
- 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 54,423,600,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBVF là 10,000 đồng Việt Nam.

- **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cơ cấu và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ năm, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, hàng quý vào ngày đầu tiên của quý tiếp theo, hàng năm vào ngày đầu tiên của năm tiếp theo.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBVF:** là ngày thứ Năm thứ hai và thứ tư trong tháng. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch bù này và thời điểm đóng số lệnh chỉ tiết trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ

- Hạn chế đầu tư của Quỹ:

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ MBVF phải đảm bảo:

- Trữ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, không được nắm giữ quá 49% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; công cụ thị trường tiền tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu niêm yết; trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch; chứng khoán phái sinh niêm yết phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó giá trị chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu chính phủ;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu hoặc trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.
- Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

II. KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 2.1 Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/04/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014
- 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")
- III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
- 3.1 Chế độ kế toán áp dụng: Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.
- 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính và Thông tư 15/2016/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.
- 3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư
- Nguyên tắc phân loại: Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.
- Ghi nhận ban đầu: Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.
- Đánh giá lại:
- (i) Tiền gửi có kỳ hạn
- Giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá

(ii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

- Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
- Đối với các công cụ không trả lãi:
 - Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán;
 - Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trũng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại Diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(iii) Trái phiếu niêm yết

- Giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng Khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ Tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:
 - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận;

(iv) Trái phiếu không niêm yết

- Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi các tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện quỹ thông qua.

(v) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội

- Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá mua; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vi) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom

- Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá ;
- Trường hợp không có nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá mua; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

(vii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

- Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi các tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện quỹ thông qua.

(viii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

(ix) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

(x) Cổ phần, phần vốn góp khác

Là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

(xi) Chứng khoán phái sinh niêm yết

- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

(xii) Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

(xiii) Các tài sản được phép đầu tư khác

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

- Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư:

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

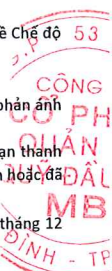
Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.



- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban Đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRONG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ MBVF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi Ngân hàng

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	8,206,192,028	21,258,258,902
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	30,000,000,000	35,000,000,000
	38,206,192,028	56,258,258,902

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	VND
			VND	VND	
Cổ phiếu	48,857,441,082	49,133,719,400	2,603,671,098	(2,327,392,780)	276,278,318
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000

6.3 Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Phí kiểm toán	24,067,758	48,333,879
Thù lao ban đại diện	46,099,999	52,935,484
Phí quản lý thường niên cho VSD	4,972,678	2,486,340
	75,140,435	103,755,703

6.4 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

	31/03/2016	Phát sinh trong kỳ	30/06/2016
Vốn góp phát hành			
Số lượng	17,488,686.58	364,743.58	17,853,430.16
Giá trị ghi theo mệnh giá	174,886,865,800	3,647,435,800	178,534,301,600
Thặng dư vốn	9,560,485,567	545,214,200	10,105,699,767
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	184,447,351,367	4,192,650,000	188,640,001,367
Vốn góp mua lại			
Số lượng	9,616,086.08	763,444.14	10,379,530.22
Giá trị ghi theo mệnh giá	96,160,860,800	7,634,441,400	103,795,302,200
Thặng dư vốn	8,209,670,597	973,570,143	9,183,240,740
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	104,370,531,397	8,608,011,543	112,978,542,940
Lợi nhuận để lại	7,350,644,025	4,059,031,724	11,409,675,749
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	7,872,600.50		7,473,899.94
NAV	87,427,463,995		87,071,134,176
NAV/ 1 CCQ	11,105		11,650

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2016 VND	Phát sinh trong kỳ VND	30/06/2016 VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	8,257,473,313	2,875,924,118	11,133,397,431
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	(906,829,288)	1,183,107,606	276,278,318
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	7,350,644,025	4,059,031,724	11,409,675,749

6.7 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư

A
Cổ phiếu niêm yết

Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
B	C	
48,857,441,082	49,133,719,400	276,278,318

6.8 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

		Quý II/2016			
STT	Ngày định giá	NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/1CCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/...)
1	Ngày 7 tháng 4 năm 2016	87,102,581,471	7,872,600.50		11,064
2	Ngày 14 tháng 4 năm 2016	88,356,551,803	7,872,600.50		11,223
3	Ngày 21 tháng 4 năm 2016	81,713,825,679	7,306,550.86		11,184
4	Ngày 28 tháng 4 năm 2016	82,336,133,212	7,306,550.86		11,269
5	Ngày 1 tháng 5 năm 2016	82,414,636,419	7,286,929.36		11,310
6	Ngày 5 tháng 5 năm 2016	81,887,789,343	7,286,929.36		11,238
7	Ngày 12 tháng 5 năm 2016	81,932,808,892	7,286,929.36		11,244
8	Ngày 19 tháng 5 năm 2016	82,598,047,566	7,253,226.94		11,388
9	Ngày 26 tháng 5 năm 2016	82,321,908,734	7,253,226.94		11,350
10	Ngày 1 tháng 6 năm 2016	82,642,240,409	7,253,226.94		11,394
11	Ngày 2 tháng 6 năm 2016	82,595,557,034	7,253,226.94		11,387
12	Ngày 9 tháng 6 năm 2016	83,306,848,245	7,253,226.94		11,485
13	Ngày 16 tháng 6 năm 2016	86,183,614,302	7,449,897.46		11,568
14	Ngày 23 tháng 6 năm 2016	86,506,651,296	7,449,897.46		11,612
15	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	86,465,711,530	7,473,899.94		11,569
16	Ngày 1 tháng 7 năm 2016	87,071,134,176	7,473,899.94		11,650
NAV bình quân trong Quý I/2016		84,089,752,507			
Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất		6			159
Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất					

6.9 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.10 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Đoàn Kim Dung
Giám đốc tài chính

